

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SEA

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP (UPCOM)

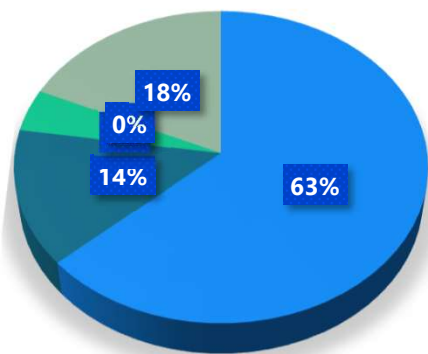
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	21,200 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-2.2%	-1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,000 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,650
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,920
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.06

- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hướng Công Viên
- Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Khác

Cơ cấu cổ đông



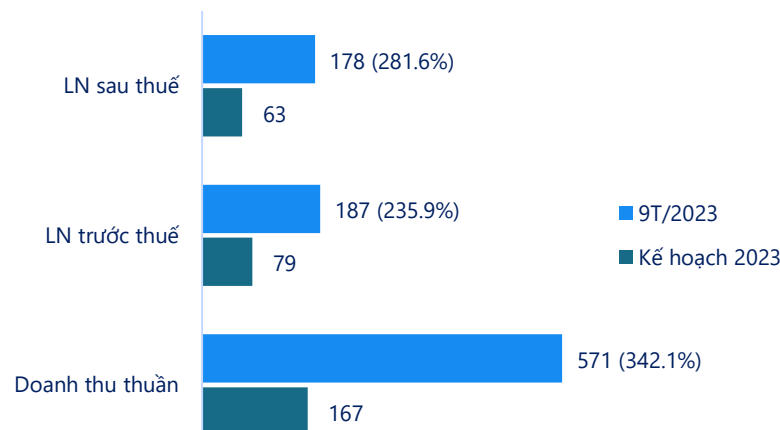
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

187.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 25.7 | -12.0%

Cùng kỳ: \downarrow 6.4 | -3.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

570.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 180.6 | -24.0%

LN thuần

Q3 2023

65.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 12.5 | -16.0%

Cùng kỳ: \uparrow 13.2 | +25.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

187.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 11.7 | +6.6%

LNTT

Q3 2023

65.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 12.5 | -16.0%

Cùng kỳ: \uparrow 12.9 | +24.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

186.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 10.0 | +5.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SEA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	187.5	194.0	-3.3%	570.8	751.3	-24.0%
Giá vốn hàng bán	155.2	161.9	-4.2%	479.8	651.6	-26.4%
Lợi nhuận gộp	32.4	32.1	0.9%	91.0	99.8	-8.8%
Doanh thu HĐTC	13.7	8.8	56.1%	44.2	40.5	9.3%
Chi phí tài chính	3.1	1.8	67.5%	11.2	5.2	115.0%
Chi phí lãi vay	1.3	1.0	28.2%	4.1	3.5	17.6%
Chi phí bán hàng	9.8	9.2	6.8%	27.8	34.0	-18.1%
Chi phí QLDN	18.9	16.1	17.0%	55.4	48.3	14.6%
LN thuần từ HĐKD	65.5	52.2	25.3%	187.7	176.0	6.6%
LN khác	0.1	0.4	-79.5%	0.8	0.9	-183.7%
LN trước thuế	65.6	52.6	24.6%	186.9	176.9	5.7%
Thuế TNDN	2.5	2.4	4.1%	9.4	9.7	-2.6%
Lợi nhuận sau thuế	63.0	50.2	25.5%	178.5	167.2	6.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	61.8	49.0	26.0%	177.9	164.5	8.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.0	3.6	0.4	19.7	2.7	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	91.8	15.3	21.0	27.2	9.9	185.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1,197.9	0.9	4.8	6.6	3.8	162.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 1,074.2	17.9	15.8	0.9	16.4	5.8

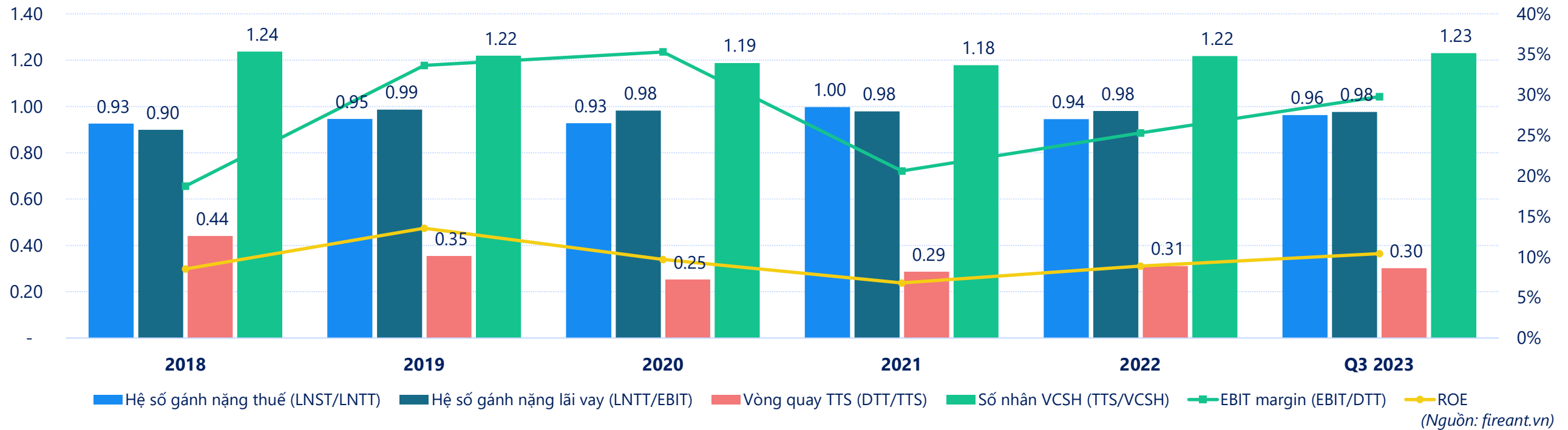
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	834.3	946.2	-11.8%	31.1%
Tiền và tương đương tiền	35.4	46.8	-24.3%	1.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	517.1	601.7	-14.1%	19.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	101.2	132.6	-23.7%	3.8%
Hàng tồn kho	175.3	157.7	11.2%	6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.3	7.4	-27.7%	0.2%
Tài sản dài hạn	1,848.8	1,740.3	6.2%	68.9%
Các khoản phải thu dài hạn	4.3	4.3	2.3%	0.2%
Tài sản cố định	102.9	109.0	-5.6%	3.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	691.7	680.2	1.7%	25.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,040.3	936.8	11.0%	38.8%
Tài sản dài hạn khác	9.7	10.1	-4.0%	0.4%
Tổng cộng tài sản	2,683.1	2,686.5	-0.1%	100.0%
Nợ phải trả	410.6	580.0	-29.2%	15.3%
Nợ ngắn hạn	385.9	554.5	-30.4%	14.4%
Nợ vay ngắn hạn	188.4	348.2	-45.9%	7.0%
Nợ dài hạn	24.7	25.5	-3.1%	0.9%
Nợ vay dài hạn	4.8	4.8	0.0%	0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,272.5	2,106.5	7.9%	84.7%
Vốn chủ sở hữu	2,272.5	2,106.5	7.9%	84.7%

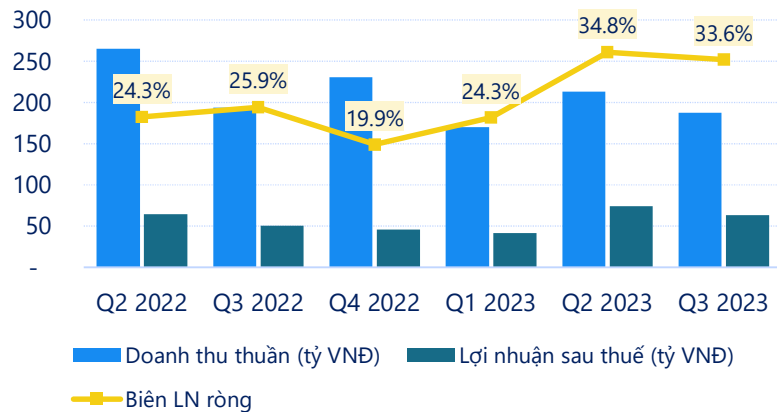
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SEA

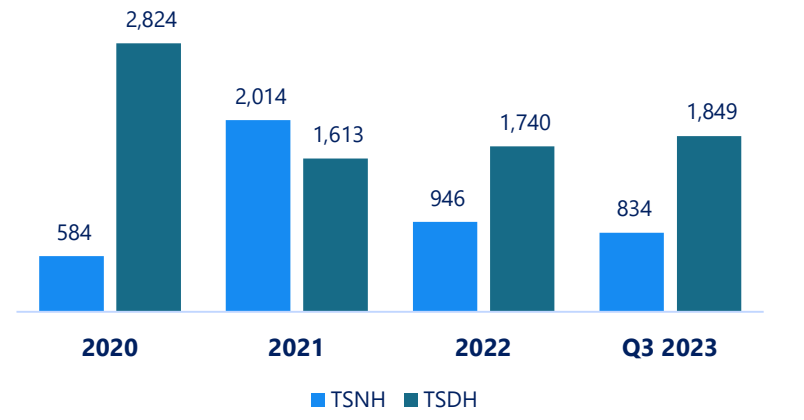
Phân tích Dupont



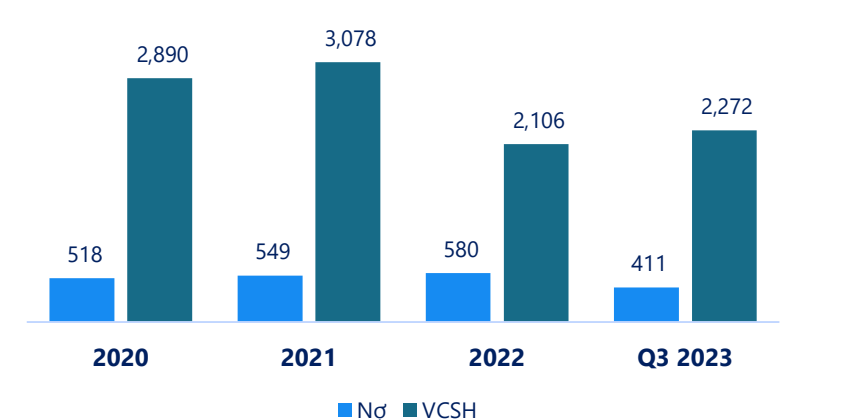
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SEA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.7%	32.9%	34.5%	20.1%	22.9%	29.4%
Biên LNST (TTM)	15.6%	31.4%	32.2%	20.1%	23.4%	27.9%
Biên LN EBIT (TTM)	18.7%	33.6%	35.3%	20.6%	25.3%	29.8%
ROE (TTM)	8.5%	13.6%	9.7%	6.8%	8.9%	10.4%
ROA (TTM)	6.9%	11.1%	8.1%	5.8%	7.3%	8.4%

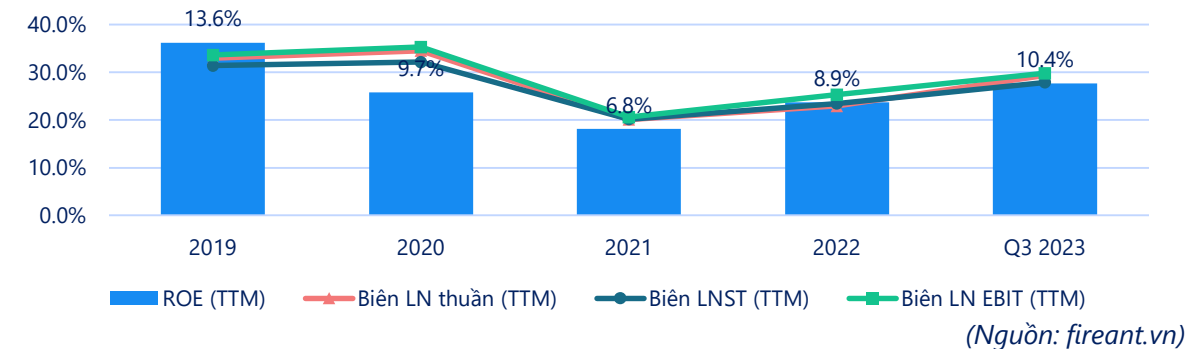
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	15.8	21.6	36.4	22.8	27.1	41.3
Số ngày nắm giữ HTK	67.4	68.4	57.5	49.3	67.3	93.2
Số ngày phải trả NCC	6.5	8.8	4.2	2.8	2.7	5.1
Vòng quay TSCĐ	1.7	2.7	6.7	8.0	8.6	7.5
Vòng quay TTS	828.0	1,030.8	1,440.7	1,273.5	1,173.1	1,207.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.1	1.2	3.9	1.7	2.2
Khả năng TT nhanh	0.6	0.8	1.0	3.6	1.4	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	2.7	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	9.9	75.5	54.6	47.7	50.3	42.9

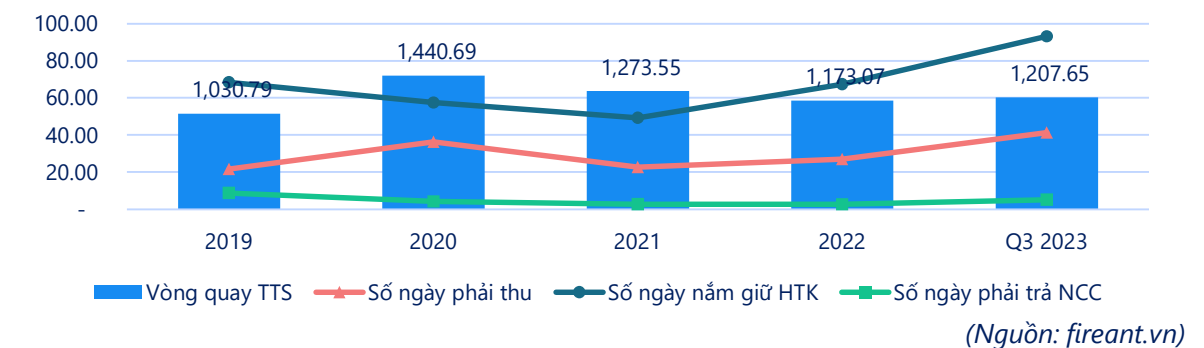
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,468	2,638	2,139	1,624	1,841	1,789
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,494	19,963	22,010	23,560	15,820	17,165
P/E	9.2	5.5	11.9	25.9	12.2	12.5
P/B	1.1	0.7	1.2	1.8	1.4	1.3
P/S	1.4	1.7	3.8	5.2	2.9	3.5

(Nguồn: fireant.vn)

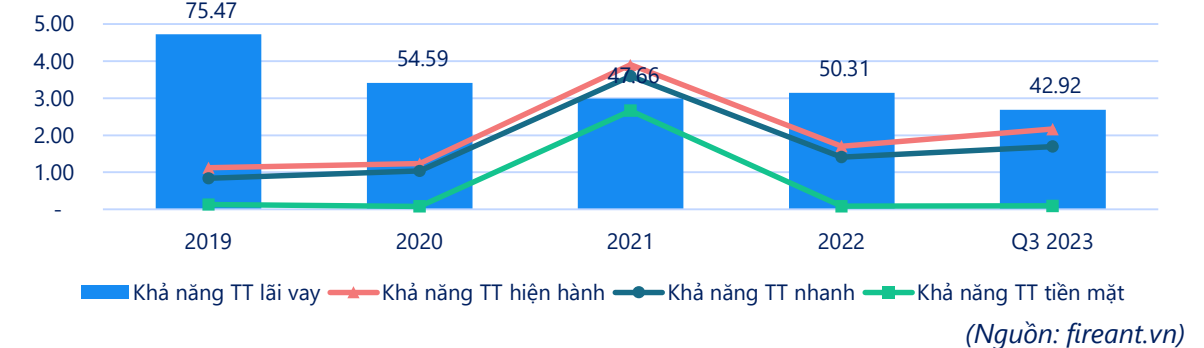
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



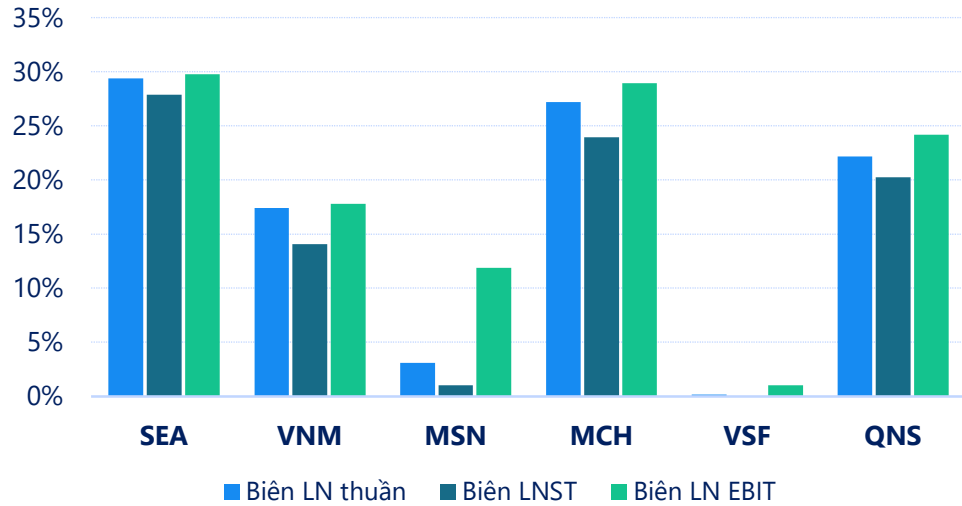
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SEA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SEA	570.8	-24.0%	178.5	6.8%	31.3%	22.3%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

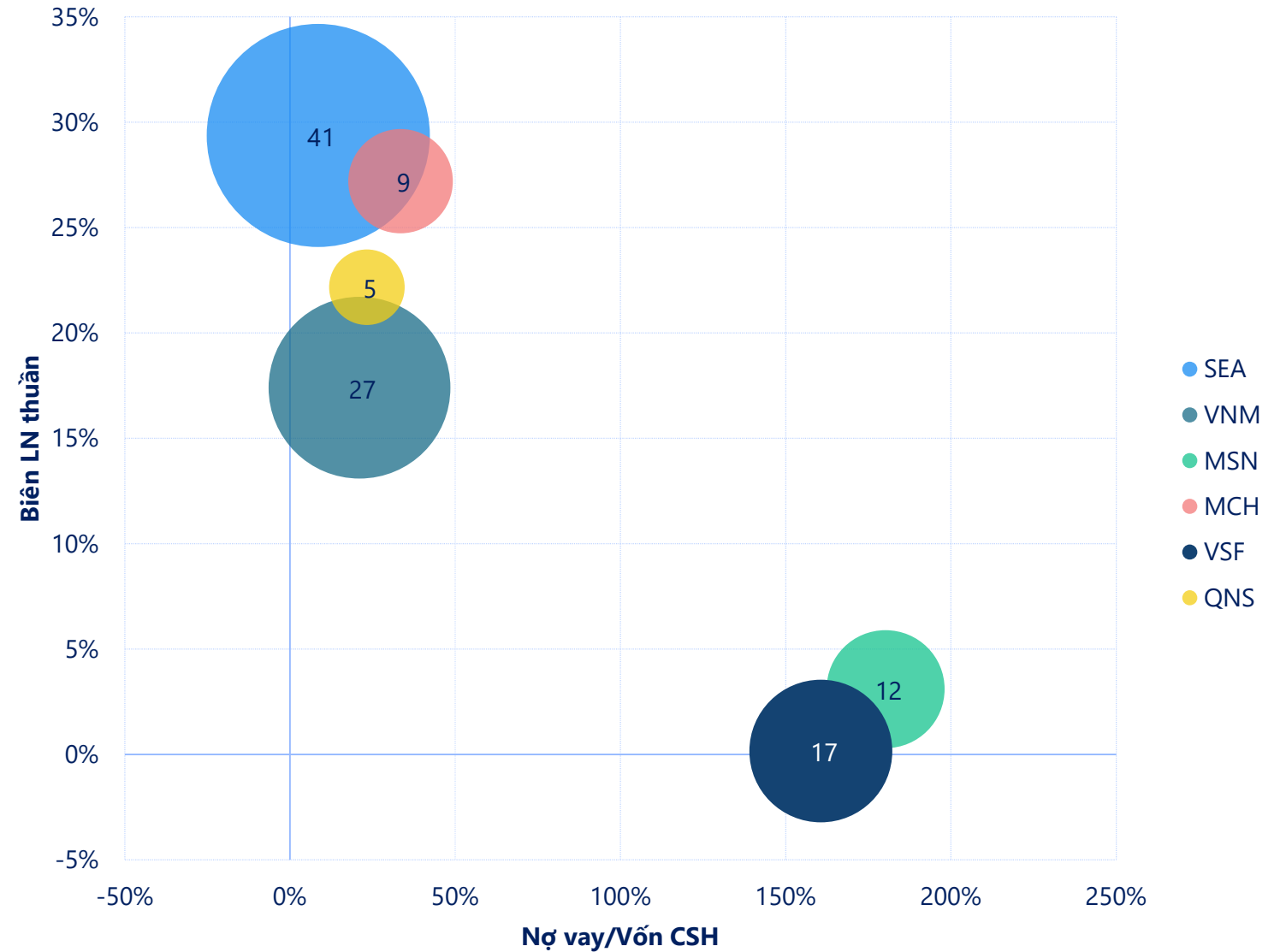
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)